

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026
trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 667/TTr-STC ngày 25 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Tài chính để cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh phù hợp với biến động của thị trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan theo dõi, rà soát giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 2 Quyết định này. Trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên không còn phù hợp hoặc có phát sinh loại tài nguyên mới được khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định, kịp thời thông báo và đề xuất giá tính thuế tài nguyên gửi về Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành.

3. Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các quyết định sau:

a) Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2025.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XX, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB & QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND; UB MTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước khu vực XX;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- LĐVP; Phòng KT;
- Lưu: VT, pthoanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trung Hồ

Phụ lục

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I	II					Khoáng sản không kim loại		
1		II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		
			II101			Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	96.000
			II102			Đất khai thác để san lấp (đất bốc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường)	đồng/m ³	63.600
			II103			Bùn	đồng/m ³	40.000
2		II2				Đá, sỏi		
			II202			Đá		
				II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
					II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	đồng/m ³	900.000
					II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3 m ²	đồng/m ³	1.800.000
					II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	đồng/m ³	5.400.000
					II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 1 m ²	đồng/m ³	7.200.000
					II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	đồng/m ³	9.000.000
				II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
					II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	122.300

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					II2020302	Đá học	đồng/m ³	180.400
					II2020303	Đá cấp phối	đồng/m ³	261.700
					II2020304	Đá dăm các loại	đồng/m ³	346.600
					II2020305	Đá lô ca	đồng/m ³	234.700
					II2020306	Đá chẻ	đồng/m ³	340.000
					II2020307	Đá bụi, mặt đá	đồng/m ³	256.200
3		II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
			II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)		
				II30101		Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	221.700
			II302			Đá sản xuất xi măng		
				II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	124.900
				II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	111.700
4		II5				Cát		
			II501			Cát san lấp	đồng/m ³	74.500
			II502			Cát xây dựng		
				II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	200.000
				II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m ³	250.000
5		II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đồng/m ³	140.200
II	V					Nước thiên nhiên		
1		V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
				V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m ³	401.500
			V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
				V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	310.000
2		V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch		
			V201			Nước mặt	đồng/m ³	6.900
			V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m ³	6.700
3		V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
			V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá		
				V30101		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá phục vụ cho tiêu dùng	đồng/m ³	68.800
				V30102		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá phục vụ cho sản xuất	đồng/m ³	49.700
			V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	đồng/m ³	5.700